

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2021/DS-ST
Ngày 20-9-2021
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Văn Thi

Ông Đỗ Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Toà án huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng S; địa chỉ: Số 77 T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đào Việt A – Tổ trưởng Phòng Xử lý nợ SHB Chi nhánh Hải Phòng, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (**Giấy ủy quyền số 226/UQ-TGD ngày 22 tháng 8 năm 2017**); có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Quang T sinh năm 1984 và bà Phạm Thị Thu H sinh năm 1987; đều có nơi cư trú tại: Thôn C, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng S (gọi tắt là Ngân hàng) do ông **Đào Việt A** là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngân hàng cho bị đơn ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H vay tiền theo hai hợp đồng tín dụng gồm:

Ngày 23 tháng 6 năm 2018 Ngân hàng và ông Phạm Quang T bà Phạm Thị Thu H ký Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 583/2018/HĐTNTDHCN/SHB.110400 (Viết tắt là Hợp đồng 583/2018), theo nội dung hợp đồng: Ngân hàng cho ông T bà H vay số tiền là 450.000.000đồng; Mục đích vay vốn: thanh toán tiền mua bất động sản; Thời hạn vay 96 tháng (từ ngày 25/6/2018 đến ngày 25/6/2026); Lãi suất cho vay trong hạn: áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày 25/9/2018 là 11,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh lần đầu tiên kể từ ngày 25/9/2018, các lần tiếp theo được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm điều chỉnh ngân nhất, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tại ngày 25/9/2018 và các lần tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng với (+) Biên độ cho vay là 3,8%/năm. Lãi suất áp dụng đối với nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm nợ gốc bị quá hạn thanh toán và được tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với số ngày thực tế chậm trả gốc. Lãi chậm trả: 10%/năm và được tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với số ngày chậm trả lãi. Lịch trả nợ: Trả gốc 01 tháng/lần vào ngày cuối cùng hàng tháng trong vòng 96 tháng, trong đó từ tháng thứ nhất đến tháng thứ 95, mỗi tháng trả nợ gốc 4.690.000đồng, tháng cuối cùng trả nợ gốc 4.450.000đồng, trả gốc lần đầu tiên vào ngày 31/7/2018 và trả lãi hàng tháng cùng với kỳ hạn trả nợ gốc.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019 Ngân hàng và ông Phạm Quang T bà Phạm Thị Thu H ký Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 380/2019/HĐTNTDHCN/SHB.110400 (Viết tắt là Hợp đồng 380/2019), theo nội dung hợp đồng: Ngân hàng cho ông T bà H vay số tiền 600.000.000đồng; Mục đích vay: Bù đắp tiền xây nhà; Thời hạn vay 120 tháng từ ngày 23/5/2019 mỗi tháng trả nợ gốc 5.000.000 đồng và lãi phát sinh; Lãi suất cho vay trong hạn: kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày 09/5/2020 là 11%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh lần đầu tiên kể từ ngày 09/5/2020, các lần tiếp theo được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm điều chỉnh ngân nhất, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh tại ngày 09/5/2020 và các lần tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng với (+) Biên độ cho vay là 3,8%/năm. Lãi suất áp dụng đối với nợ gốc quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm nợ gốc bị quá hạn thanh toán và được tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với số ngày thực tế chậm trả gốc. Lãi chậm trả: 10%/năm và được tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với số ngày chậm trả lãi. Lịch trả nợ: Trả gốc 01 tháng/lần vào ngày 23 hàng tháng, trong vòng 120 tháng, mỗi tháng trả đều 5.000.000 đồng, trả gốc lần đầu tiên vào ngày 23/5/2019 và trả lãi hàng tháng cùng với kỳ trả nợ gốc.

Tài sản thế chấp cho hai hợp đồng trên gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 80m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 206B1 tờ bản đồ số 09 tại thôn C, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL327741, số vào sổ: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01339 do Ủy

ban nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/10/2008 cho ông Phạm Văn Đ và ngày 21/6/2018 đã chuyển nhượng cho ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H (Viết tắt là Thừa đất 206B1); Quyền sử dụng đất diện tích 80m² và tài sản gắn liền đất thuộc thửa đất số 206B2 tờ bản đồ số 09 tại thôn C, xã N, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL327743, số vào sổ: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01342 do Ủy ban nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/10/2008 cho bà Vũ Thị Lan A và ngày 21/6/2018 đã chuyển nhượng cho ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H (Viết tắt là Thừa đất 206B2). Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 359/2018/HĐTC-CN/SHB.110400 được công chứng số 3808/2018 tại Văn phòng Công chứng Gia phúc và Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện An Dương ngày 23/6/2018, Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL01-359/2018/HĐTC-CN/SHB.1140400 được công chứng số 2479/2019 ngày 09/5/2019 tại Văn phòng Công chứng Gia Phúc.

Thực hiện hợp đồng Ngân hàng đã giải ngân cho ông T và bà H vay số tiền là 450.000.000 đồng tại Khế ước nhận nợ số 01-583/2018/KUNN-CN ngày 25/6/2018 (Viết tắt là Khế ước số 01-583) và số tiền 600.000.000 đồng tại Khế ước nhận nợ số 01-380/2019/HĐTDTDH-CN/SHB.110400 ngày 09/5/2019 (Viết tắt là Khế ước số 01-380), tổng số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho ông T và bà H vay theo hai hợp đồng tín dụng nêu trên là 1.050.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng 583/2018 và 380/2019, ông T và bà H mới trả được tổng số tiền là 323.121.940 đồng; trong đó Hợp đồng 583/2018 trả số tiền là 182.849.780 đồng (gồm nợ gốc 95.668.595 đồng, lãi trong hạn 86.411.867 đồng, lãi quá hạn 433.519 đồng và lãi phạt 335.799 đồng) và Hợp đồng 380/2019 trả số tiền là 140.272.160 đồng (gồm nợ gốc 85.000.000 đồng, lãi trong hạn 55.226.021 đồng, lãi quá hạn 30.954 đồng và lãi phạt 15.185 đồng). Hợp đồng 583/2018 chuyển nợ quá hạn từ ngày **31/10/2018** và Hợp đồng 380/2019 chuyển nợ quá hạn từ ngày 24/6/2019, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc ông T và bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông T và bà H không thực hiện và vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên đã phát sinh nợ quá hạn.

Ngân hàng khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà H trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2021 là 1.053.447.101 đồng, trong đó: Nợ của Hợp đồng 583/2018 là 429.999.748 đồng (gồm nợ gốc 354.331.405 đồng, lãi trong hạn 60.686.042 đồng, lãi quá hạn 11.977.678 đồng và lãi phạt 3.004.623 đồng) và nợ của Hợp đồng 380/2019 là 623.447.353 đồng (gồm nợ gốc 515.000.000 đồng, lãi trong hạn 95.268.868 đồng, lãi quá hạn 8.281.877 đồng và lãi phạt 4.896.608 đồng) và tiền lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2021 cho đến khi trả xong nợ. Yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng trong trường hợp ông T và bà H không trả nợ và yêu cầu ông T và bà H trả chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là 4.000.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 157 và Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 298, 299, 463, 466, 500, 501, 502 của Bộ luật Dân sự; các điều 90, 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 6, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông T và bà H trả nợ cho Ngân hàng với tổng số tiền tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2021 là 1.053.447.101 đồng, trong đó nợ của Hợp đồng 583/2018 là 429.999.748 đồng (gồm nợ gốc 354.331.405 đồng, lãi trong hạn 60.686.042 đồng, lãi quá hạn 11.977.678 đồng và lãi phạt 3.004.623 đồng) và nợ của Hợp đồng 380/2019 là 623.447.353 đồng (gồm nợ gốc 515.000.000 đồng, lãi trong hạn 95.268.868 đồng, lãi quá hạn 8.281.877 đồng và lãi phạt 4.896.608 đồng). Trường hợp ông T và bà H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông T bà H đối với Ngân hàng tại các thửa đất 206B1 và 206B2. Số tiền phát mại tài sản bảo đảm thu được sau khi trả nợ cho Ngân hàng nếu còn thừa sẽ trả lại cho bên thế chấp ông T và bà H, nếu thiếu ông T bà H phải tiếp tục trả nợ. Ông T và bà H hoàn trả cho Ngân hàng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận; trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng tín dụng và bị đơn có nơi cư trú tại xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện An Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Về việc vắng mặt bị đơn: Bị đơn ông T và bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, các chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được, xét Hợp đồng 583/2018 và 380/2019 ký giữa Ngân hàng và ông T bà H đã được hai bên thống nhất thoả thuận, ký kết bởi những người có đủ thẩm quyền, hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do vậy, hợp đồng là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[4] Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ là giải ngân cho ông T và bà H vay tổng số tiền là 1.050.000 đồng tại các Khế ước số 01-583 và Khế ước số 01-380. Ông T và bà H đã nhận đủ số tiền vay và đã trả Ngân hàng tổng số tiền là 323.121.940 đồng, trong đó: Hợp đồng 583/2018 trả 182.849.780 đồng (gồm nợ gốc là 95.668.595 đồng, lãi trong hạn 86.411.867 đồng, lãi quá hạn 433.519 đồng và lãi phạt 335.799 đồng); Hợp đồng 380/2019 trả 140.272.160 đồng (gồm nợ gốc 85.000.000 đồng, lãi trong hạn 55.226.021 đồng, lãi quá hạn 30.954 đồng và lãi phạt 15.185 đồng). Do ông T và bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc: Căn cứ lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, căn cứ các chứng cứ do Tòa án thu thập thì số tiền nợ gốc Ngân hàng đã giải ngân cho ông T bà H theo các hợp đồng tín dụng nêu trên là 1.050.000.000 đồng. Ông T và bà H đã trả Ngân hàng số tiền gốc là 180.668.595 đồng và còn nợ 869.331.405 đồng, trong đó nợ gốc của Hợp đồng 583/2018 là 354.331.405 đồng và nợ gốc của Hợp đồng 380/2019 là 515.000.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc đề nghị Tòa án buộc ông T và bà H phải trả số tiền nợ gốc 869.331.405 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với khoản tiền lãi:

[6.1] Số tiền nợ gốc ông T và bà H tại các Hợp đồng 583/2018 và 380/2019 lần lượt chuyển nợ quá hạn từ ngày 31/10/2018 và 26/4/2019, các hợp đồng tín dụng đã ký đều có thỏa thuận về lãi vay, lãi quá hạn, lãi phạt. Do ông T và bà H đã vi phạm thời hạn trả nợ nên đã phát sinh lãi trong hạn, lãi quá hạn và lãi phạt.

[6.2] Căn cứ vào các bảng tính lãi do Ngân hàng cung cấp thì tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2021, ông T và bà H còn nợ Ngân hàng tổng số tiền lãi từ các hợp đồng tín dụng nêu trên là 184.115.696 đồng, trong đó: Lãi của Hợp đồng 583/2018 là 75.668.343 đồng (gồm lãi trong hạn 60.686.042 đồng, lãi quá hạn 11.977.678 đồng, lãi phạt 3.004.623 đồng) và lãi của Hợp đồng 380/2019 là 108.447.353 đồng (gồm lãi trong hạn 95.268.868 đồng, lãi quá hạn 8.281.877 đồng, lãi phạt 4.896.608 đồng). Do vậy, nên buộc ông T và bà H phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2021 là 1.053.447.101 đồng, trong đó: Nợ của Hợp đồng 583/2018 là 623.447.353 đồng (gồm nợ gốc 354.331.405 đồng, lãi trong hạn 60.686.042 đồng, lãi quá hạn 11.977.678 đồng, lãi phạt 3.004.623 đồng) và nợ của Hợp đồng 380/2019 là 429.999.748 đồng (gồm nợ gốc 515.000.000 đồng, lãi trong hạn 95.268.868 đồng, lãi quá hạn 8.281.877 đồng và lãi phạt 4.896.608 đồng).

[6.3] Kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2021, ông T và bà H còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn của số nợ gốc chưa thanh toán theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến **khí thanh toán xong khoản nợ gốc**.

[7] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm:

[7.1] Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của ông T và bà H tại Ngân hàng, ông T và bà H đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 359/2018/HĐTC-CN/SHB.110400 ngày 23/6/2018 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PL 01-359/2018/HĐTC-CN/SHB.110400 ngày 09/5/2019. Theo nội dung Hợp đồng thế chấp và Phụ lục hợp đồng thế chấp nêu trên ông T và bà H đã thế chấp tài sản là các thửa đất 206B1 và 206B2. Xét, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và Phụ lục hợp đồng thế chấp nêu trên được thỏa thuận, ký kết bởi những người có đủ năng lực, thẩm quyền, được chứng nhận bởi cơ quan công chứng và đăng ký tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật. Do vậy, hợp đồng thế chấp tài sản là căn cứ pháp lý phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[7.2] Theo nội dung của hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên quy định: ...*tài sản thế chấp được xử lý khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ Nghĩa vụ được bảo đảm theo thỏa thuận tại bất kỳ hợp đồng cấp tín dụng nào đã ký kết với Bên A,...* Ông T và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ đã ký với Ngân hàng. Do vậy, yêu cầu của Ngân hàng về việc phát mại tài sản thế chấp tại các thửa đất 206B1 và 206B2 trong trường hợp ông T và bà H không trả được nợ tại các hợp đồng tín dụng nêu trên là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các điều 298, 299, 500, 501 và 502 Bộ luật Dân sự và các điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng.

[8] Đối với tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp và chi phí hết 4.000.000 đồng, số tiền này Ngân hàng đã trả và yêu cầu ông T và bà H phải thanh toán số tiền này cho Ngân hàng. Xét, do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên căn các điều 157 và 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông T và bà H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Do Ngân hàng đã thanh toán chi phí này nên buộc ông T và bà H phải hoàn trả cho Ngân hàng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 4.000.000 đồng.

- Về án phí:

[9] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông T và bà H phải chịu án phí dân sự thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 **Nghị** quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào **khoản 3 Điều 26**, Điều 147, Điều 157, Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 298, 299, 463, 466, 500, 501 của Bộ luật Dân sự năm; khoản 14 Điều 4, các điều 90, 91, 95, 98 của Luật các Tổ chức tín dụng; **Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị** quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S đối với ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H buộc:

1.1. Ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H phải liên đới trả nợ cho Ngân hàng S tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2021 với tổng số tiền là 1.053.447.101 đồng; trong đó: Nợ của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 583/2018/HĐTNTDH-CN/SHB.110400 ngày 23 tháng 6 năm 2018 là 623.447.353 đồng (gồm nợ gốc 354.331.405 đồng, lãi trong hạn 60.686.042 đồng, lãi quá hạn 11.977.678 đồng, lãi phạt 3.004.623 đồng) và nợ của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 380/2019/HĐTNTDH-CN/SHB.110400 ngày 09 tháng 5 năm 2019 là 429.999.748 đồng (gồm nợ gốc 515.000.000 đồng, lãi trong hạn 95.268.868 đồng, lãi quá hạn 8.281.877 đồng và lãi phạt 4.896.608 đồng).

Kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2021, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi vay của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quá hạn mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Trường hợp ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 583/2018/HĐTNTDH-CN/SHB.110400 ngày 23 tháng 6 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 380/2019/HĐTNTDH-CN/SHB.110400 ngày 09 tháng 5 năm 2019 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản sau đây để thu hồi nợ: Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với diện tích đất 80m² tại thửa đất số 206B1 thuộc tờ bản đồ 09 thôn C, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL327741, số vào sổ: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01339 do Ủy ban nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/10/2008 cho ông Phạm Văn Đ, ngày 21/6/2018 chuyển nhượng cho ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với diện tích 80m² tại thửa đất số 206B2 tờ bản đồ số 09 tại thôn C, xã N, huyện A, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL327743, số vào sổ: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H01342 do Ủy ban nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng cấp ngày 17/10/2008 cho bà Vũ Thị Lan A, ngày 21/6/2018 chuyển nhượng cho ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H.

Trường hợp việc phát mại tài sản trên nhưng chưa đủ để thu hồi nợ cho Ngân hàng thì ông Phạm Quang T và Phạm Thị Thu H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp phát mại tài sản để thu hồi nợ còn thừa thì trả lại cho ông T và bà H.

1.3. Ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H phải liên đới hoàn trả cho Ngân hàng S chi phí xem xét thẩm định tại chỗ số tiền là 4.000.000 đồng.

2. Về án phí: Ông Phạm Quang T và bà Phạm Thị Thu H phải liên đới chịu 43.603.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước. Trả lại cho Ngân hàng S số tiền 20.750.000 đồng **tạm ứng** án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương theo Biên lai số 0013165 ngày 11 tháng 5 năm 2021.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền yêu cầu thi thành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự An Dương;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Liên